Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4417.00.90

Mã HS	4417.00.90
Mô tả hàng hóa	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ / - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc/ đôi
Thời điểm tạo	07/11/2026 01:34:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44170090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7091
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7091
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7091
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7091
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM, CN)	0% (trừ MM, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6864
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6819
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6819
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6819
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6819
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6819
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6819
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E6869
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6869
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6869

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6869
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6869
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6869
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6869
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6869
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6869
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6869
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6869
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6869
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6871
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6825
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6827
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6827
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6827
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6827
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6827
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6827
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6847
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6847
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6847
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6847
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6847
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6847
VCFTA	2022	2022	4	VC!D6900
VCFTA	2023	2023	2	VC!E6900
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6900

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6900
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6900
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6900
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D6882
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E6882
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F6882
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6882
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6882
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6882
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6890
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6890
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6890
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6890
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6890
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6890
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D6883
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E6883
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F6883
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G6883
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H6883
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6883
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D6884
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E6884
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F6884
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G6884
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H6884

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6884
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6850
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6850
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6850
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6850
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6850
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6850
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6850
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D6884
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E6884
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F6884
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G6884
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H6884
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I6884
RCEP B	2022	2022	20	B!D6884
RCEP B	2023	2023	20	B!E6884
RCEP B	2024	2024	20	B!F6884
RCEP B	2025	2025	20	B!G6884
RCEP B	2026	2026	20	B!H6884
RCEP B	2027	2027	20	B!I6884
RCEP C	2022	2022	*	C!D6884
RCEP C	2023	2023	*	C!E6884
RCEP C	2024	2024	*	C!F6884
RCEP C	2025	2025	*	C!G6884
RCEP C	2026	2026	*	C!H6884
RCEP C	2027	2027	*	C!I6884

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D6884
RCEP D	2023	2023	20	D!E6884
RCEP D	2024	2024	20	D!F6884
RCEP D	2025	2025	20	D!G6884
RCEP D	2026	2026	20	D!H6884
RCEP D	2027	2027	20	D!I6884
RCEP E	2022	2022	20	E!D6887
RCEP E	2023	2023	20	E!E6887
RCEP E	2024	2024	20	E!F6887
RCEP E	2025	2025	20	E!G6887
RCEP E	2026	2026	20	E!H6887
RCEP E	2027	2027	20	E!I6887
RCEP F	2022	2022	20	F!D6884
RCEP F	2023	2023	20	F!E6884
RCEP F	2024	2024	20	F!F6884
RCEP F	2025	2025	20	F!G6884
RCEP F	2026	2026	20	F!H6884
RCEP F	2027	2027	20	F!I6884
VIFTA	2024	2024	18	VI!F6363
VIFTA	2025	2025	16	VI!G6363
VIFTA	2026	2026	14	VI!H6363
VIFTA	2027	2027	12	VI!I6363

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4417.00 có 2 dòng thuế; dòng 4417.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4417.00.10 Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4417.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4417.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7091), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.